

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 84/2026/DS-PT

Ngày 20-3-2026

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu

Bà Đoàn Thị Hương Nhu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thu Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và ngày 20 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2025/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 64/2026/QĐXXPT-DS ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 15/2026/QĐPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Bùi Thị Vân A, sinh năm 1981; số CCCD: 031181000930, cấp ngày 14/7/2022; nơi cư trú: Số C N, phường B, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

- **Bị đơn:** Bà Cao Thị Bích L, sinh năm 1963; số CCCD: 017163000013 cấp ngày 17/5/2021; nơi cư trú: Số A đường Đ, Tổ dân phố C, phường H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Trần Mỹ L1, sinh năm 1976, số CCCD: 031076021303 cấp ngày 10/8/2021; nơi cư trú: Số G đường L, phường G, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa ngày 16/3/2026, đến thời điểm Hội đồng xét xử thảo luận về việc có tạm ngừng phiên tòa hay không thì tự ý rời phiên tòa; vắng mặt tại phiên tòa ngày 20/3/2026;

(Theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 24/02/2026)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Hữu M; sinh năm 1961; số CCCD: 034061004589; nơi cư trú: Số A L, phường P, thành phố Hải Phòng; có mặt;

2. Công ty Cổ phần C1; địa chỉ trụ sở: Số H T, phường N, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tường A1, chức vụ: Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn T, chức vụ: Phó Trưởng phòng Kế hoạch Pháp chế Công ty Cổ phần C1; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

3. Ngân hàng TMCP S; địa chỉ trụ sở: Số B - B đường N, phường X, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Vũ Thị Tú A2, chức vụ: Trưởng Phòng G1 – Chi nhánh H4; vắng mặt;

(Theo Quyết định về việc uỷ quyền ký hợp đồng/thoả thuận, văn bản và tham gia tố tụng số 3525/2023/QĐ-PC ngày 25/12/2023; Quyết định về việc tái bổ nhiệm nhân sự số 185/2024/QĐ-QTNNL ngày 18/01/2024)

4. Anh Nguyễn Doãn H, sinh năm 1982 và chị Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1990; nơi ĐKKHTT: Số G khu B, phường H, thành phố Hải Phòng, hiện cư trú tại: Số F, T, A, phường H, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

5. Anh Bùi Đức D, sinh năm 1983 và chị Trần Thị Thu T1, sinh năm 1989; cùng nơi cư trú: Số A đường Đ, phường H, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 18/12/2023; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/3/2024; bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, nguyên đơn – chị Bùi Thị Vân A trình bày:

Bố đẻ của chị Bùi Thị Vân A là ông Bùi Tiến H2, sinh ngày 15/3/1959, đã chết ngày 17/11/2023. Năm 1980, ông H2 kết hôn với bà Phạm Thị P. Ông H2 và bà P có hai người con chung là anh Bùi Quyết T2, sinh năm 1980 (đã chết năm 2006, không có vợ con) và chị Bùi Thị Vân A. Đến năm 1998, ông H2 và bà P đã tiến hành thủ tục ly hôn và Toà án nhân dân quận Hồng Bàng đã ban hành Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 194a/QĐST ngày 26/10/1998. Đến năm 2011, ông H2 kết hôn với bà Cao Thị Bích L nhưng hai người không có con chung. Đến ngày 17/11/2023, ông H2 chết, không để lại di chúc. Ông bà nội của chị Vân A là cụ Bùi Tiến C và cụ Nguyễn Thị X đều đã chết trước ông H2, cụ thể cụ C chết năm 1998,

còn cụ X chết năm 2007. Tính đến thời điểm ông H2 chết thì những người được thừa kế tài sản của ông H2 là chị Vân A và bà L.

Sau khi ông H2 chết, do chị Vân A và bà L không thống nhất được quan điểm trong việc phân chia tài sản thừa kế của ông H2 để lại nên chị Vân A có đơn khởi kiện đề nghị Toà án phân chia tài sản của ông H2, gồm các tài sản sau:

Tài sản thứ nhất: Quyền sử dụng diện tích đất 150m² và tài sản gắn liền với đất là một ngôi nhà hai tầng được xây trên diện tích đất 73m² trong tổng diện tích đất 150m², địa chỉ: số A đường Đ, tổ dân phố C, phường C, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng. Diện tích đất này chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài sản thứ hai: Số tiền 200.000.000 đồng tại Sổ tiết kiệm có kỳ hạn đứng tên bà Cao Thị Bích L, mã số KH 6798682 gửi tại Ngân hàng TMCP S chi nhánh H4 – Phòng G1. Số tiền này khi còn sống ông H2 có nói với chị Vân A là đưa cho bà L gửi ngân hàng để lấy tiền lãi.

Tài sản thứ ba: 3.600 cổ phiếu của ông H2 tại Công ty Cổ phần C1, mã chứng khoán PHP, mã số doanh nghiệp: 0200236845.

Tài sản thứ bốn: Số tiền 1.280.000.000 đồng hiện ông H2 cho ông Nguyễn Hữu M vay. Ông M hiện là Giám đốc Công ty Cổ phần C2, khi còn sống ông H2 đã nói cho chị Vân A biết và bảo chụp lại các giấy vay tiền, có nội dung như sau: Ngày 31/01/2019 giấy vay tiền trả góp tổng cộng 1.000.000.000 đồng, mục đích dùng để kinh doanh, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 31/01/2019. Ngày 31/01/2019, giấy vay tiền trả góp 50.000.000 đồng, mục đích dùng để kinh doanh, thời hạn vay 06 tháng tính từ ngày 31/01/2019, mức lãi vay là 1,5%/tháng. Ngày 09/3/2019, giấy biên nhận vay số tiền 230.000.000 đồng, thời gian vay ½ tháng, mức lãi vay là 1,5%/tháng. Đây là các giấy vay tiền khi ông H2 còn sống đã đưa cho chị Vân A để chụp lại; hiện chưa có giấy xoá nợ. Nay ông H2 chết, đề nghị Toà án xác minh, làm rõ số tiền ông M còn nợ hiện tại, xác định là tài sản của ông H2 để lại phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tài sản thứ năm: 02 cây vàng hiện bà L đang quản lý, ông H2 nói cho chị Vân A biết khi ông H2 còn sống và bảo chị Vân A chụp hình lại.

Tài sản thứ sáu: Số tiền 700.000.000 đồng trong két sắt tại nhà do bà L quản lý. Trước khi ông H2 nhập viện đã nói cho chị Vân A biết để phòng thân khi đau ốm có tiền chữa trị. Từ ngày ông H2 nói khoản tiền này cho đến khi ông H2 nhập viện rồi chết là trong vòng 30 ngày.

Tài sản thứ bảy: Là khoản tiền tử tuất, trợ cấp mai táng ông H2 được hưởng theo quy định của pháp luật. Đối với khoản tiền này chị Vân A không có tranh chấp mà đồng ý để bà L toàn quyền quyết định.

Đề nghị Toà án khi phân chia di sản thừa kế giao cho chị Vân A được nhận quyền sử dụng đất và ngôi nhà 02 tầng trên diện tích đất 150m² để có nơi thờ cúng

ông H2, đây cũng là tài sản do ông H2 tạo lập từ năm 2004 đến nay, bà L muốn chiếm dụng để bán tài sản này đi. Chị Vân A sẽ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho bà L. Đối với khoản tiền 200.000.000 đồng và 700.000.000 đồng, đề nghị Toà án phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với 02 cây vàng thì đề nghị Toà án phân chia bằng hiện vật; đối với số cổ phiếu thì phân chia cho chị Vân A được hưởng cổ phiếu.

Đến ngày 12/4/2025, chị Vân A đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể không tiếp tục đề nghị Toà án phân chia di sản thừa kế là 02 cây vàng và số tiền mặt là 700.000.000 đồng.

Tại các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, bị đơn – bà Cao Thị Bích L trình bày:

Bà L và ông H2 tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có sự chứng kiến của hai bên gia đình từ năm 1999, nhưng đến năm 2011 thì bà L và ông H2 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận L, thành phố Hải Phòng. Trước khi kết hôn với bà L thì ông H2 đã kết hôn với bà Phạm Thị P và đến năm 1998 thì ông H2 và bà P ly hôn. Ông H2 và bà P có hai người con chung là chị Vân A và anh Bùi Quyết T2; năm 2007 anh T2 chết, chưa có vợ, con.

Tài sản của bà L và ông H2 gồm có: Diện tích đất 150m², trên đất có ngôi nhà cấp 4 tại số A Khu C đường Đ, phường C, quận H, Hải Phòng. Nguồn gốc là do bà L và ông H2 mua của ông Trần Văn L2 vào năm 1999. Đến tháng 4 năm 2021, bà L và ông H2 đã chuyển nhượng ½ diện tích đất (75m²), trên đất có ngôi nhà cấp 4 với giá 1.200.000.000 đồng cho anh Nguyễn Doãn H và chị Nguyễn Thị Thu H1. Sau khi nhận chuyển nhượng, anh H và chị H1 đã phá nhà cấp 4, xây dựng nhà mới 2,5 tầng như hiện nay. Sau đó, anh H và chị H1 chuyển nhượng lại cho vợ chồng anh D và chị T1. Phần diện tích đất còn lại, vợ chồng bà L xây ngôi nhà 02 tầng như hiện nay. Số tiền bán nhà đất, ông H2 cho mỗi giới 100.000.000 đồng, 100.000.000 đồng chi tiêu cá nhân, 200.000.000 đồng gửi tiết kiệm đứng tên bà L và 800.000.000 đồng gửi tiết kiệm đứng tên ông H2 tại Ngân hàng S1 chi nhánh L3. Khi ông H2 còn sống đã rút số tiền tiết kiệm này, bà L không biết ông H2 đã rút khi nào và chi tiêu vào việc gì. Còn sổ tiết kiệm 200.000.000 đồng đứng tên bà L, khi đến hạn bà L không rút sổ và cũng không lấy lãi. Sau khi ông H2 chết, khoảng tháng 2, 3 năm 2024, bà L vay ngân hàng 200.000.000 đồng trên cơ sở sổ tiết kiệm. Khi bà L rút tiền, ngân hàng có đối trừ tiền lãi, tiền gửi và lãi vay, trả về cho bà L gần 10.000.000 đồng.

Quan điểm của bà L đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông H2: Đối với diện tích đất, khi còn sống ông H2 đã chuyển nhượng ½ nên chỉ còn khoảng 75m². Diện tích đất còn lại và ngôi nhà trên đất là tài sản của bà L nên không chấp nhận chia tài sản này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Vân A về số tiền 200.000.000 đồng gửi tiết kiệm đứng tên bà L thì bà L đã rút để trả nợ. Tuy nhiên, bà L chấp nhận số tiền này là tài sản chung của bà L và ông H2 nên đồng ý chia theo pháp luật.

Số cổ phiếu ông H2 mua của Công ty Cổ phần C1, bà L không biết, đề nghị Toà án chia thừa kế cho bà L.

Đối với số tiền ông M vay của ông H2 là 1.280.000.000 đồng, bà L không biết cụ thể, nếu thực tế có việc ông M vay số tiền này thì đề nghị Toà án chia thừa kế cho bà L.

Đối với 02 cây vàng và số tiền 700.000.000 đồng chị Vân A nêu là không có, bà L không biết và không quản lý kết sắt nào.

Tại các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Hữu M trình bày:

Ông M xác nhận khi ông H2 còn sống có gửi ông M số tiền là 1.280.000.000 đồng vào năm 2018, năm 2019. Số tiền 1.280.000.000 đồng này ông M không nhận một lần mà thành nhiều lần. Do công việc của công ty bận nên ông có giao cho vợ ông và các cháu tại cửa hàng của công ty theo dõi việc lấy lãi và gốc đối với số tiền vay của ông H2. Trong năm 2023, do sức khoẻ của ông H2 yếu nên ông H2 cũng đã lấy dần số tiền về tiêu. Theo số liệu do các cháu ở cửa hàng của công ty theo dõi thì ông H2 đã lấy tiền lãi từ ngày 30/01/2023 đến ngày 08/10/2023 số tiền là 172.000.000 đồng và 205.000.000 đồng tiền gốc. Cũng trong năm 2023, thời điểm ông H2 nằm viện đã cử bà L lấy số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 15/11/2023 để chi vào tiền viện phí và thuốc men cho ông H2. Ngày 18/11/2023, ông H2 chết thì bà L đã cử em dâu lấy số tiền 180.000.000 đồng về để lo tang lễ cho ông H2. Như vậy số tiền gốc của ông H2, tính đến ngày 18/11/2023 còn là:

$1.280.000.000 \text{ đồng} - (205.000.000 \text{ đồng} + 100.000.000 \text{ đồng} + 180.000.000 \text{ đồng}) = 795.000.000 \text{ đồng}.$

Về tiền lãi: Do ông M bận công việc và các cháu ở cửa hàng không kịp thông báo nên ông H2 đã đến cửa hàng của Công ty của ông M lấy làm nhiều lần từ năm 2023 là 205.000.000 đồng tiền gốc (tạm tính) nhưng bà L vẫn lấy lãi của số tiền 1.000.000.000 đồng suốt từ ngày 18/11/2023 đến nay mà chưa trừ đi số tiền gốc mà ông H2 đã lấy là 205.000.000 đồng. Ông M đồng ý thanh toán số tiền còn nợ theo quyết định của Toà án, tuy nhiên đến thời điểm này thì số tiền gốc đã thay đổi do ông H2 và bà L đã đến lấy tiền nhiều lần.

Tại Bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty Cổ phần C1 trình bày:

Sau khi kiểm tra hồ sơ quản lý cổ đông Công ty, công ty xin cung cấp thông tin như sau: theo danh sách cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty Cổ phần C1 được Tổng công ty lưu ký và B1 chốt ngày 11/3/2024, Công ty có cổ đông là Bùi Tiến H2, địa chỉ số A Đ, C, H, Hải Phòng, số lượng cổ phần sở hữu: 3.600 cổ phần, loại cổ phần: cổ phần phổ thông, tình trạng chứng khoán: đã lưu ký.

Tại Bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng Thương mại Cổ phần S trình bày:

Ngày 18/6/2021, bà Cao Thị Bích L có đến Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Phòng G1 mở thẻ tiết kiệm số 030076986661/CS 908903 ngày 18/6/2021, số tiền 200.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,7%/năm. Thẻ tiết kiệm được tái tục qua các năm theo lãi suất tại thời điểm tái tục. Ngày 22/3/2024, bà L có cầm cố thẻ tiết kiệm trên để vay lại số tiền 200.000.000 đồng theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ kiêm hợp đồng bảo đảm số 202427647251 ngày 22/3/2024, lãi suất vay 9,5%/năm, thời gian vay đến 16/9/2024. Đến ngày tất toán khoản vay 16/9/2024 cũng là ngày đến hạn sổ tiết kiệm, bà L dùng chính số tiền tất toán từ thẻ tiết kiệm trên để trả gốc, lãi cho món vay. Tổng số tiền gốc và lãi gửi tiết kiệm đến thời điểm tất toán thẻ tiết kiệm là 214.038.356 đồng, tổng số tiền trả vay tất toán hợp đồng là 204.632.877 đồng. Số tiền còn lại sau khi tất toán hết nghĩa vụ khoản vay thì bà L nhận về là 9.405.479 đồng. Hiện sổ tiết kiệm đã tất toán, Ngân hàng không còn là người có nghĩa vụ liên quan với bà Cao Thị Bích L nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ngân hàng.

Tại Biên bản làm việc ngày 04/7/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Nguyễn Thị Thu H1 trình bày:

Ngày 18/6/2021, chị H1 cùng chồng là anh Nguyễn Doãn H và ông Bùi Tiến H2, bà Cao Thị Bích L ký Vi bằng về việc mua bán đất. Theo đó, ông H2 và bà L đã bán cho vợ chồng bà H1 diện tích đất là 60m², tại số A Đ, phường C, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng với giá 1.200.000.000 đồng. Tại thời điểm đó có một căn nhà cấp 4 đã xuống cấp. Sau khi mua xong vợ chồng chị H1 đã phá dỡ ngôi nhà cấp 4 để xây dựng ngôi nhà 2,5 tầng. Do diện tích đất chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hai bên mời Văn phòng T3 P1 lập Vi bằng về việc giao và nhận tiền. Sau khi xây xong nhà thì đến khoảng tháng 9, 10 năm 2022, vợ chồng chị H1 chuyển nhượng nhà và đất cho người khác và có lập văn bản. Tuy nhiên, chị H1 không nhớ tên và không còn giữ giấy chuyển nhượng. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng nhà và đất của ông H2, bà L thì ông H2, bà L đã xây dựng ngôi nhà 02 tầng như hiện tại. Khi nhận chuyển nhượng đất của ông H2, bà L thì các bên có lập Vi bằng như bà L cung cấp cho Tòa án.

Tại Biên bản làm việc ngày 31/7/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Bùi Đức D trình bày:

Năm 2022, vợ chồng anh Bùi Đức D và chị Trần Thị Thu T1 qua người quen thì biết gia đình anh H, chị H1 cần bán nhà và đất tại số A Đ nên đã đặt vấn đề mua. Qua tìm hiểu thì vợ chồng anh D được biết diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có nguồn gốc đất rõ ràng nên quyết định mua. Tại thời điểm mua thì diện tích đất là 61,2m², trên đất có nhà 2,5 tầng bê tông cốt thép kiên cố do anh H và chị H1 xây dựng vào năm 2022. Hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng và lập Vi bằng giao nhận tiền do Văn phòng T4 lập ngày 01/12/2022. Sau khi nhận chuyển nhượng thì vợ chồng anh D đã ở tại đó ổn định cho đến nay. Do

đó, anh D, chị T1 không liên quan gì đến diện tích đất đang tranh chấp của gia đình ông H2.

Với nội dung như trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 23/9/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 4, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào các Điều 609, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vân A: Giao cho bà L được quản lý, sử dụng diện tích đất 67,2m² và toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà 02 tầng tại số A Đ, phường H, thành phố Hải Phòng cho đến khi Nhà nước có quyết định thu hồi hoặc quyết định khác theo quy định của pháp luật về đất đai. Bà L phải thanh toán cho chị Vân A số tiền là 275.658.000 đồng là phần di sản thừa kế về nhà và đất mà chị Vân A được hưởng của ông H2 và 53.500.000 đồng là số tiền tiết kiệm ông H2 để lại. Bà L được sở hữu 2.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần C1; chị Vân A được sở hữu 900 cổ phiếu của Công ty Cổ phần C1. Bà L và chị Vân A có trách nhiệm liên hệ với Công ty Cổ phần C1 để làm thủ tục chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật. Buộc ông M có nghĩa vụ trả nợ cho bà L số tiền tính đến ngày 23/9/2025 là: 1.402.500.000 đồng, trong đó nợ gốc là: 750.000.000 đồng, nợ lãi: 652.500.000 đồng; Buộc ông M có nghĩa vụ trả nợ cho chị Vân A số tiền tính đến ngày 23/9/2025 là: 467.500.000 đồng, trong đó nợ gốc là: 250.000.000 đồng, nợ lãi: 217.500.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất và tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Hữu M kháng cáo bản án sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 23/9/2025, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm về số tiền ông M phải thanh toán cho bà L và chị Vân A. Lý do của việc kháng cáo: Bà Lợi và bà Hoàng Thị Phước H3 đã nhận một phần tiền gốc và tiền lãi số tiền ông H2 đã cho ông M vay số tiền 1.000.000.000 đồng nên số tiền ông M phải trả không nhiều như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Hữu M giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: Ông M đề nghị Toà án triệu tập bà H3 đến phiên tòa phúc thẩm để làm rõ việc bà H3 đã nhận tiền hộ bà L. Việc bà L uỷ quyền cho bà H3 nhận hộ tiền thì các bên chỉ thống nhất miệng với nhau, do bà L có dẫn bà H3 đến nhà ông M để ba bên thống nhất việc này, không viết giấy tờ. Ông H2 có cho ông M vay số tiền làm nhiều lần tổng cộng là 1.280.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi ông H2 bị ốm thì ông M đã trả cho bà L số tiền nợ gốc 2 lần, một lần là 100.000.000 đồng (do bà H3 là em dâu của bà L nhận trực tiếp) và 180.000.000 đồng chuyển qua tài khoản của bà H3 nên số tiền nợ gốc còn là 1.000.000.000 đồng. Ngày 06/01/2024, ông M đã viết Giấy biên nhận xác nhận số tiền còn nợ là 1.000.000.000 đồng cho bà L (bà L đã nộp cho Toà án giấy này). Sau đó hàng tháng, vợ của ông M là bà G đã

trả lãi cho bà L số tiền lãi là 10.000.000 đồng cho đến ngày 04/7/2025 (tháng 7 năm 2025 ông M mới trả cho bà L số tiền lãi là 2.900.000 đồng). Đề nghị Hội đồng xem xét sửa lại số tiền ông M còn nợ ông H2, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M.

Nguyên đơn chị Vân A vắng mặt đề nghị xét xử vắng mặt. Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm ngày 17/11/2025, Toà án nhận được bản tự khai của chị Vân A trình bày đối với kháng cáo của ông M: Chị Vân A cơ bản đồng ý và chấp thuận kết quả của Toà án cấp sơ thẩm. Nếu trong quá trình xét xử phúc thẩm, ông M hoặc Toà án thu thập thêm chứng cứ mới thì đề nghị Toà án xét xử theo quy định của pháp luật. Về bản án sơ thẩm còn có nội dung chị Vân A chưa đồng ý, cụ thể: Bản án sơ thẩm không tuyên tiền lãi suất chậm thi hành án đối với các khoản tiền 275.658.000 đồng và 53.500.000 đồng bà L phải trả cho chị Vân A trong trường hợp bà L không tự nguyện thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm, chị Vân A không có ý kiến gì.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Cao Thị Bích L trình bày (phiên toà ngày 16/3/2026): nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà ngày 16/3/2026, đại diện Công ty Cổ phần C1 trình bày: Công ty chấp hành bản án của Toà án về cổ phiếu đã phân chia cho bà L và chị Vân A, đề nghị Toà án tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt Công ty.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cơ bản đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đối với di sản là nhà và đất tại địa chỉ số A đường Đ, phường H, thành phố Hải Phòng; số tiền tiết kiệm đứng tên bà L và cổ phiếu tại Công ty Cổ phần C1 theo bản án sơ thẩm đã phân chia, bà L, chị Vân A không kháng cáo nên giữ nguyên các nội dung này. Đối với di sản thừa kế là khoản tiền ông M vay của ông H2: Căn cứ lời trình bày của ông M, bà H3 và bà L cũng như các tài liệu chứng cứ do ông M, bà H3 cung cấp thì có cơ sở để xác định tính đến tháng 1 năm 2024, ông M còn nợ bà L số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng và ông M đã trả số tiền lãi cho bà L thông qua bà H3 từ tháng 1 năm 2024 đến hết tháng 6 năm 2025 và 2.900.000 đồng số tiền lãi của tháng 7 năm 2025 nên ông M chỉ còn phải trả cho bà L tổng tiền gốc và lãi là 768.246.574 đồng; trả nợ cho chị Vân A tổng tiền gốc và lãi là 256.082.191 đồng. Do vậy, kháng cáo của ông M là có cơ sở. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn một số vi phạm sau: khi không tuyên lãi suất chậm thi hành án đối với khoản tiền bà L phải thanh toán cho chị Vân A; tuyên tiền lãi suất chậm thi hành án cho ông M đối với “số tiền

nợ gốc còn phải thanh toán cho bà L và chị Vân A theo thoả thuận tại giấy vay tiền” là chưa đúng với quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định về lãi suất nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông M sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do vụ án có kháng cáo nên theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu M nộp trong thời hạn luật định, đúng quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên là kháng cáo hợp pháp, Toà án xem xét, giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[3] Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế: Ông Bùi Tiến H2 chết ngày 17/11/2023, chị Vân A nộp đơn khởi kiện ngày 04/10/2024, theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chị Vân A nộp đơn khởi kiện trong thời hạn luật định nên còn thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn chị Bùi Thị Vân A, Công ty Cổ phần C1 vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng TMCP S; anh Nguyễn Doãn H, chị Nguyễn Thị Thu H1; anh Bùi Đức D, chị Trần Thị Thu T1 vắng mặt nhiều lần không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ **theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.**

- Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Hữu M và đề nghị của nguyên đơn chị Bùi Thị Vân A:

[5] Về quan hệ huyết thống: Các đương sự đều xác nhận: Chị Vân A là con đẻ của ông H2. Bà L là vợ hợp pháp của ông H2. Hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 tại thời điểm mở thừa kế (thời điểm ông H2 chết năm 2023) gồm có chị Vân A và bà L.

[6] Các đương sự thống nhất xác nhận: Di sản thừa kế của ông Bùi Tiến H2 để lại:

[6.1] Nhà và đất tại số A đường Đ, phường H, thành phố Hải Phòng. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất là 67,2m², trên đất có ngôi nhà 02 tầng (xây hết diện tích đất). Về nguồn gốc diện tích đất theo chính quyền địa phương cho biết: thửa đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất là từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2014; diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí diện tích thửa đất nằm trong quy hoạch cây xanh ký hiệu CXO-58-4 theo Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 25/7/2016 về việc phê

duyet Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận H đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050. Người kê khai quản lý, sử dụng là ông Bùi Tiến H2. Theo bà L trình bày thì bà L và ông H2 đã mua của ông Trần Văn L2 khoảng năm 2003, 2004 diện tích khoảng 150m². Thời điểm ông H2 còn sống thì ông H2 và bà L đã chuyển nhượng lại cho người khác ½ diện tích đất. Kết quả định giá tài sản, giá đất là 8.500.000 đồng/m²; trị giá tài sản trên đất: 721.832.000 đồng. Di sản thừa kế của ông H2 để lại là ½ giá trị nhà và đất.

[6.2] Số tiền gửi tiết kiệm đứng tên bà L tại Ngân hàng TMCP S, trong đó di sản thừa kế ông H2 để lại làm tròn là: 107.000.000 đồng.

[6.3] 3.600 cổ phiếu đứng tên ông H2 tại Công ty Cổ phần C1, trong đó di sản thừa kế ông H2 để lại là: 1.800 cổ phiếu.

[7.1] Đối với di sản thừa kế ông H2 để lại, do ông H2 không để lại di chúc nên Toà án sơ thẩm đã phân chia di sản của ông H2 để lại cho bà L và chị Vân A cụ thể như sau: Về đất chia thành 03 suất thừa kế theo luật, bà L được 02 suất, chị Vân A được 01 suất tương ứng với diện tích đất 11,2m² = 95.200.000 đồng. Về giá trị tài sản trên đất chị Vân A và bà L mỗi người 01 suất thừa kế tương ứng với số tiền 180.458.000 đồng; đồng thời giao nhà và đất cho bà L tiếp tục quản lý, sử dụng và bà L có trách nhiệm trả bằng giá trị cho chị Vân A số tiền là 275.658.000 đồng. Đối với số tiền gửi tiết kiệm và cổ phiếu Toà án phân chia thành 02 suất, chị Vân A và bà L mỗi người được 01 suất, cụ thể chị Vân A được quyền sở hữu 900 cổ phiếu và 53.500.000 đồng tiền tiết kiệm. Hội đồng xét xử thấy rằng Toà án sơ thẩm phân chia di sản thừa kế của ông H2 cho bà L và chị Vân A đối với tài sản nêu trên là có căn cứ và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự (theo quy định tại các Điều 609, 612, 613, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự). Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự cũng không kháng cáo về nội dung này nên cần giữ nguyên các nội dung này của bản án sơ thẩm.

[7.2] Đối với các khoản tiền bản án sơ thẩm buộc bà L có trách nhiệm thanh toán cho chị Vân A là 275.658.000 đồng và 53.500.000 đồng, nhưng không tuyên lãi suất chậm thi hành án đối với các khoản tiền này là thiếu sót, chị Vân A không kháng cáo bản án nhưng có trình bày về vấn đề này nên cần phải sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

[8] Đối với khoản tiền ông M vay của ông H2:

[8.1] Theo lời trình bày của các đương sự và tài liệu do các đương sự nộp có cơ sở để xác định, ông H2 cho ông M vay làm nhiều lần, tổng số tiền là 1.280.000.000 đồng.

[8.2] Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/3/2026, bà Hoàng Thị Phước H3 cho biết: Bà H3 là em dâu của bà L. Khoảng tháng 10 năm 2023, ông H2 ốm nên bảo bà L đến nhà ông M để lấy lại số tiền ông H2 cho ông M vay là 1.280.000.000 đồng. Do bà L sức khỏe yếu nên có nhờ bà H3 đưa đến gặp ông M, đồng thời cũng thống

nhất với ông M để bà H3 là người nhận hộ tiền. Ông M đồng ý và cuối tháng 10 năm 2023, bà H3 có nhận 100.000.000 đồng tiền nợ gốc do ông M trả cho ông H2, bà L. Đến tháng 11 năm 2023, khi ông H2 hấp hối thì ông M chuyển trả tiếp số tiền nợ gốc qua tài khoản của bà H3 là 180.000.000 đồng. Sau khi ông H2 chết thì bà L có đến gặp ông M đề nghị ông M viết giấy xác nhận số tiền gốc còn nợ. Do vậy, mới có Giấy biên nhận vay tiền ngày 06/01/2024. Sau thời điểm ông M viết Giấy nhận nợ ngày 06/01/2024 thì hàng tháng bà H3 đã nhận số tiền lãi của 1.000.000.000 đồng là 10.000.000 đồng/tháng (lãi suất 1,0%/tháng). Tổng số tiền bà H3 nhận lãi hộ bà L từ tháng 01 năm 2024 đến hết tháng 5 năm 2025 là 170.000.000 đồng. Bà H3 đã được Toà án thông báo có mặt tại phiên toà vào hồi 14 giờ 00 phút ngày 20/3/2026, nhưng do có việc bận nên xin phép vắng mặt. Bà H3 cam đoan lời khai của bà H3 là đúng.

[8.3] Tại phiên toà phúc thẩm ông M có nộp thêm tài liệu là sao kê ngân hàng chứng minh đã trả một phần nợ gốc và nợ lãi đối với khoản vay của ông H2 thông qua tài khoản của bà H3, số tiền trả lãi đến tháng ngày 4 tháng 7 năm 2025.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Lời trình bày của bà H3 cơ bản phù hợp với lời khai của ông M và phù hợp với các tài liệu về việc vay nợ và sao kê do ông M đã nộp nên có cơ sở để xác định tính đến ngày 06/01/2024, ông M còn nợ ông H2, bà L số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng, mặc dù giấy biên nhận này không ghi rõ lãi suất hai bên thoả thuận, tuy nhiên hàng tháng ông M vẫn trả lãi cho bà L số tiền là 10.000.000 đồng (tương ứng với lãi suất 1%/tháng) nên có cơ sở để xác định các bên thoả thuận lãi suất là 1%/ tháng kể từ tháng 01 năm 2024. Theo sao kê ông M cung cấp thì ông M đã trả tiền lãi cho bà L hết tháng 6 năm 2025 và 2.900.000 đồng của tháng 7 năm 2025. Do vậy, ông M còn phải tiếp tục trả lãi cho bà L kể từ ngày 10/7/2025 đến 23/9/2025 (ngày xét xử sơ thẩm) là 74 ngày nên số tiền lãi sẽ là 24.328.767 đồng. Phần di sản thừa kế mà bà L và chị Vân A được hưởng từ khoản tiền ông M phải trả là: Bà L được nhận số tiền gốc là 750.000.000 đồng, tiền lãi là 18.246.574 đồng, cộng: 768.246.574 đồng. Chị Vân A được nhận số tiền gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi là 6.082.191 đồng, cộng: 256.082.191 đồng. Ông M có nghĩa vụ trả nợ cho bà L và chị Vân A khoản tiền nêu trên theo quy định tại các Điều 146, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự. Bản án sơ thẩm buộc ông M phải trả cho bà L tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 23/9/2025 là 1.402.500.000 đồng và trả cho chị Vân A số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 23/9/2025 là 467.500.000 đồng là không chính xác do đã không xác minh, thu thập chứng cứ đầy đủ; do vậy quyết định của bản án sơ thẩm đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp của ông M. Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông M sửa bản án sơ thẩm theo nội dung đã phân tích trên (theo quy định tại khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự).

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[10.1] Chị Vân A phải nộp án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Điều 146, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[10.2] Bà L, ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng do ông L và bà M đều là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo – ông M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[12] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Hữu M.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 146, Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 146, 609, 612, 613, 649, 650, 651, 652, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 của Luật Người cao tuổi;

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – chị Bùi Thị Vân A về việc chia di sản thừa kế của ông Bùi Tiến H2.

2.1. Bà Cao Thị Bích L được tiếp tục được quản lý, sử dụng diện tích đất 67,2m² và tài sản trên đất là ngôi nhà 02 tầng, địa chỉ: Số A Đ, phường H, thành phố Hải Phòng. Bà Cao Thị Bích L có nghĩa vụ thực hiện các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến diện tích đất nêu trên.

(có sơ đồ kèm theo)

2.2. Bà Cao Thị Bích L có nghĩa vụ thanh toán cho chị Bùi Thị Vân A số tiền 275.658.000 đồng và 53.500.000 đồng là số tiền chị Bùi Thị Vân A được hưởng thừa

kế của ông Bùi Tiến H2; tổng cộng: 329.158.000 đồng (Ba trăm hai mươi chín triệu một trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày chị Bùi Thị Vân A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bà Cao Thị Bích L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2.3. Bà Cao Thị Bích L được sở hữu 2.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần C1; chị Bùi Thị Vân A được sở hữu 900 cổ phiếu của Công ty Cổ phần C1. Bà Cao Thị Bích L và chị Bùi Thị Vân A có trách nhiệm liên hệ với Công ty Cổ phần C1 để làm thủ tục chuyển quyền sở hữu đối với các cổ phiếu nêu trên theo quy định của pháp luật.

3.1. Buộc ông Nguyễn Hữu M phải có nghĩa vụ trả cho bà Cao Thị Bích L số tiền tính đến ngày 23/9/2025 là 768.246.574 đồng (B trăm sáu mươi tám triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi bốn đồng).

3.2. Buộc ông Nguyễn Hữu M phải có nghĩa vụ trả cho chị Bùi Thị Vân A số tiền tính đến ngày 23/9/2025 là 256.082.191 đồng (Hai trăm năm mươi sáu triệu không trăm tám mươi hai nghìn một trăm chín mươi một đồng).

Ông Nguyễn Hữu M tiếp tục phải trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 24/9/2025 cho bà Cao Thị Bích L và chị Bùi Thị Vân A đối với số tiền nợ gốc còn phải trả cho đến khi trả hết nợ gốc theo lãi suất thoả thuận của các bên (1%/tháng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Chị Bùi Thị Vân A phải chịu 28.676.808 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 41.500.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005605 ngày 11/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải An (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4), thành phố Hải Phòng. Trả lại chị Bùi Thị Vân A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.823.192 đồng.

4.2. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Cao Thị Bích L và ông Nguyễn Hữu M.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 23/9/2025 của Toà án nhân dân Khu vực 4, thành phố Hải Phòng có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND Khu vực 4-TP Hải Phòng;
- Phòng thi hành án dân sự Khu vực 4-TP Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VP, HS, Phòng GD,KT,TTr và THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Phương